

Số: /QĐ-BVTV-KH

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về chỉ định tổ chức thử nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Quyết định số 928/QĐ-BNN-TCCB ngày 24 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ thực vật;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 8 năm 2019 ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng phân bón;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định tổ chức thử nghiệm phân bón đối với Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng (Địa chỉ: Số 56 Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng; Điện thoại: 02253760454; Fax: 02253760106). Danh mục các phương pháp thử được chỉ định chi tiết tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực đến ngày 26 tháng 01 năm 2027.

Điều 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Tổng cục TC ĐL CL (để biết);
- Vụ KH CN & MT (để biết);
- Trung tâm tin học và thống kê (đăng website);
- Phòng HTQT & TT (đăng website Cục);
- Phòng QLPB, TT-PC (phối hợp);
- Lưu VT, KH.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thu Hương

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP THỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BVTV-KH ngày tháng năm 2022
của Cục Bảo vệ thực vật)

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/ LOD/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
1.	Độ ẩm (đối với phân bón dạng rắn)	Các loại phân bón (trừ phân Urê, DAP, phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 9297:2012
2.		Phân bón DAP	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 8856:2018
3.		Phân urê hạt trong	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 2620:2014
4.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
5.	Xác định hàm lượng N _{ts}	Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
6.		Các loại phân bón không chứa nitơ dạng nitrat (trừ các loại phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 8557:2010
7.		Các loại phân bón chứa nitơ dạng nitrat (trừ phân bón hỗn hợp)	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 10682:2015
8.	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ _{hh}	Phân lân nung chảy	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 1078:2018
9.		Phân bón hỗn hợp	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 5815:2018
10.		Phân bón supephosphat	Khoảng đo: $\geq 0,1\%$	TCVN 4440:2018
11.		Các loại phân bón trừ phân bón hỗn hợp, phân lân nung chảy và phân supephosphat	LOQ: 0,1%	TCVN 8559:2010
12.	Xác định hàm lượng P ₂ O ₅ _{ht}	Các loại phân bón	LOQ: 0,1%	TCVN 10678:2015
13.	Xác định hàm lượng K ₂ O _{hh}	Các loại phân bón	LOQ: 0,1%	TCVN 8560:2018
14.	Xác định hàm lượng Ca (CaO)	Các loại phân bón có hàm lượng Ca từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TVCN 12598:2018
15.	Xác định hàm lượng Mg (MgO)	Các loại phân bón có hàm lượng Mg từ 5% trở lên	Khoảng đo: $\geq 5\%$	TVCN 12598:2018

Stt	Tên chỉ tiêu thử nghiệm	Đối tượng phương pháp thử	Khoảng đo/ LOD/ LOQ	Phương pháp thử được chỉ định
16.	Xác định hàm lượng S	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1%	TCVN 9296:2012
17.	Xác định hàm lượng SiO _{2hh}	Các loại phân bón	LOQ: 0,6%	TCVN 11407:2019
18.	Xác định hàm lượng Biuret	Phân urê không màu (hạt đục, hạt trong)	LOQ: 0,06%	TCVN 2620:2014
19.	Hàm lượng axit humic, axit fulvic	Các loại phân bón hữu cơ (quy về hàm lượng axit humic bằng hàm lượng cacbon nhân với 1,724 và về hàm lượng axit fulvic bằng hàm lượng cacbon nhân với 2,150)	Khoảng đo: ≥ 1%	TCVN 8561:2010
20.	Xác định hàm lượng axit tự do	Các loại phân bón	Khoảng đo: ≥ 0,1%	TCVN 9292:2019
21.	Xác định hàm lượng chất hữu cơ	Các loại phân bón hữu cơ	Khoảng đo: ≥ 0,5%	TCVN 9294:2012
22.	Tỷ lệ C/N	Các loại phân bón hữu cơ	-	C: TCVN 9294:2012 N: TCVN 8557:2010
23.	pH _{H2O}	Các loại phân bón	-	TCVN 13263 -9:2020
24.	Khối lượng riêng hoặc tỷ trọng	Các loại phân bón	-	TCVN 13263 -10:2020
25.	Cỡ hạt	Phân lân nung chảy	-	TCVN 1078:2018